CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG-KIÊN GIANG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG-KIÊN GIANG
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1700556108, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG-KIÊN GIANG, st=Kiên Giang, c=VN
Date: 2026.03.27 11:10:32 +07'00'

CTCP TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG

Số: 05../2026/CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An Giang, ngày 27 tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

1. Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG

-	Mã chứng khoán	:	SKG
-	Địa chỉ trụ sở chính	:	Số 187 đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú Quốc, An Giang.
-	Điện thoại	:	0297 3 980 111
-	Fax	:	0297 3 846 180
-	Email	:	info@superdong.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (SKG) công bố Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025 và giải trình. Chi tiết vui lòng xem tài liệu đính kèm.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty (Mục quan hệ cổ đông) vào ngày 27./03/2026 tại đường dẫn http://www.superdong.com.vn/quan-he-co-dong/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025;
- Giải trình.

Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG -KIÊN GIANG

PHAN HỒNG PHÚC

aasc
since 1991

HLB
WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC
SUPERDONG – KIÊN GIANG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 170056108 ngày 14/11/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp (nay là Sở Tài chính tỉnh An Giang), và các lần sửa đổi, lần sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất (lần thứ 24) ngày 26/07/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, phường Dương Đông, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phan Hồng Phúc	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	Phó chủ tịch
Bà Hà Nguyệt Nhi	Thành viên
Ông Puan Kwong Siing	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	Thành viên
Ông Bùi Tiến Đức	Thành viên
Bà Nguyễn Bích Nghĩa	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Puan Kwong Siing	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ủy ban Kiểm toán gồm:

Ông Bùi Tiến Đức	Chủ tịch
Bà Nguyễn Bích Nghĩa	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Phan Hồng Phúc – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và ông Puan Kwong Siing – Tổng Giám đốc.

Bà Nguyễn Thị Kim Hồng – Phó Tổng Giám đốc được ông Puan Kwong Siing ủy quyền ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 theo Giấy Ủy quyền ngày 26/07/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.D: 1700556108 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG
TP. PHÚ QUỐC - T. KIÊN GIANG

Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Số: 250326.001/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang được lập ngày 25/03/2026, từ trang 06 đến trang 34 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 7 (**) của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, trong đó mô tả: Tàu Superdong Phú Quý I và Superdong IX gặp sự cố gây hư hỏng máy móc và đã được Công ty sửa chữa để đưa tàu hoạt động trở lại. Đồng thời, Công ty đã nộp hồ sơ yêu cầu bồi hoàn tới Công ty Bảo hiểm PJICO Kiên Giang đối với chi phí khắc phục sự cố phát sinh. Do đó, khoản phải thu được ghi nhận sẽ phụ thuộc vào thỏa thuận cuối cùng giữa Công ty và Công ty Bảo hiểm PJICO Kiên Giang.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Đinh Quang Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3681-2022-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**520.650.511.566**	**493.279.524.881**
110	**I.**	**Tiền và tương đương tiền**	**3**	**7.543.124.382**	**165.983.143.070**
111	1.	Tiền		7.543.124.382	18.283.143.070
112	2.	Các khoản tương đương tiền		-	147.700.000.000
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**180.000.000.000**	**10.000.000.000**
123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	180.000.000.000	10.000.000.000
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**292.858.132.016**	**280.323.415.333**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	41.039.377.470	39.688.056.050
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	211.534.599.546	212.997.431.967
136	3.	Phải thu ngắn hạn khác	7	40.284.155.000	27.637.927.316
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**		**31.705.422.044**	**29.658.826.257**
141	1.	Hàng tồn kho	8	31.705.422.044	29.658.826.257
150	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**8.543.833.124**	**7.314.140.221**
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	4.114.880.394	2.643.358.116
152	2.	Thuế GTGT được khấu trừ		4.428.952.730	4.670.782.105
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**396.492.115.506**	**405.442.611.223**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**905.000.000**	**805.000.000**
216	1.	Phải thu dài hạn khác	7	905.000.000	805.000.000
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**374.636.523.262**	**358.930.187.631**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	10	366.951.601.966	351.383.667.725
222		*- Nguyên giá*		*848.770.147.704*	*789.078.036.624*
223		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(481.818.545.738)*	*(437.694.368.899)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	11	7.684.921.296	7.546.519.906
228		*- Nguyên giá*		*10.075.532.581*	*9.756.532.581*
229		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.390.611.285)*	*(2.210.012.675)*
240	**III.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**5.859.034.719**	**32.275.185.160**
242	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	5.859.034.719	32.275.185.160
260	**IV.**	**Tài sản dài hạn khác**		**15.091.557.525**	**13.432.238.432**
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	9	15.091.557.525	13.432.238.432
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**917.142.627.072**	**898.722.136.104**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**18.137.230.788**	**14.386.286.552**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**18.077.230.788**	**14.326.286.552**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.428.189.968	1.588.280.073
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.445.797.023	1.586.748.585
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.563.712.121	1.514.668.635
314	4.	Phải trả người lao động		9.064.955.569	8.876.515.523
319	5.	Phải trả ngắn hạn khác	15	574.576.107	760.073.736
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**60.000.000**	**60.000.000**
337	1.	Phải trả dài hạn khác	15	60.000.000	60.000.000
400	**D.**	**NGUỒN VỐN**		**899.005.396.284**	**884.335.849.552**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**16**	**899.005.396.284**	**884.335.849.552**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		664.976.970.000	664.976.970.000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*664.976.970.000*	*664.976.970.000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		11.469.923.636	11.469.923.636
418	3.	Quỹ đầu tư phát triển		6.825.309.715	6.825.309.715
420	4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.000.000.000	2.000.000.000
421	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		213.733.192.933	199.063.646.201
421a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*165.814.797.701*	*165.089.035.852*
421b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*47.918.395.232*	*33.974.610.349*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**917.142.627.072**	**898.722.136.104**

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Nguyễn Thị Kim Hồng	Bùi Thị Hồng Đào	Lâm Thị Ngọc Thương
Phó Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

An Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	**1.**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**421.949.439.869**	**381.114.192.796**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3.**	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**421.949.439.869**	**381.114.192.796**
11	**4.**	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**19**	**310.817.503.572**	**294.049.831.761**
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**111.131.936.297**	**87.064.361.035**
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	20	10.218.115.139	12.453.636.429
22	7.	Chi phí tài chính	21	186.838.619	19.188.238
23		*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
25	8.	Chi phí bán hàng	22	46.255.173.229	43.993.044.811
26	9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	16.923.164.397	15.906.394.408
30	**10.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**57.984.875.191**	**39.599.370.007**
31	11.	Thu nhập khác	24	1.075.303.402	2.001.127.372
32	12.	Chi phí khác	25	354.502	240.813.002
40	**13.**	**Lợi nhuận khác**		**1.074.948.900**	**1.760.314.370**
50	**14.**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**59.059.824.091**	**41.359.684.377**
51	15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	11.141.428.859	7.385.074.028
52	16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**17.**	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**47.918.395.232**	**33.974.610.349**
70	**18.**	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**27**	**721**	**511**

Nguyễn Thị Kim Hồng	Bùi Thị Hồng Đào	Lâm Thị Ngọc Thương
Phó Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

An Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**59.059.824.091**	**41.359.684.377**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		44.397.369.765	44.116.799.412
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(232.229.038)	4.887.120
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(8.920.970.850)	(10.187.447.185)
08	**3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**94.303.993.968**	**75.293.923.724**
09	(Tăng) các khoản phải thu		(9.689.136.432)	(7.380.579.531)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(2.046.595.787)	(331.831.900)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		1.843.251.506	(88.624.012)
12	(Tăng) chi phí trả trước		(3.223.435.687)	(6.416.971.157)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.235.074.029)	(8.284.173.368)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**71.953.003.539**	**52.791.743.756**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(31.998.670.987)	(91.373.440.650)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	14.827.841.406
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(242.000.000.000)	(41.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		72.000.000.000	230.603.287.671
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.853.241.262	17.573.975.998
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(197.145.429.725)**	**130.131.664.425**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(33.247.592.600)	(31.664.668.125)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(33.247.592.600)**	**(31.664.668.125)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(158.440.018.786)**	**151.258.740.056**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**3**	**165.983.143.070**	**14.724.403.015**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		98	(1)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**7.543.124.382**	**165.983.143.070**

Nguyễn Thị Kim Hồng	Bùi Thị Hồng Đào	Lâm Thị Ngọc Thương
Phó Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

An Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 170056108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 14/11/2007, và các lần sửa đổi, lần sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất (lần thứ 24) ngày 26/07/2024.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 187 đường Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường Dương Đông, Đặc Khu Phú Quốc, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 664.976.970.000 VND, tương đương 66.497.697 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).

Cổ phần của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là SKG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 323 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 316 người).

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận tải hành khách và hàng hóa ven biển.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

i. Hai phà cao tốc theo hợp đồng thiết kế, lắp đặt, hoàn thiện và chuyển giao phà cao tốc bằng hợp kim nhôm với Kaibuok Shipyard (M) Sdn. Bhd ("Kaibouk") được sử dụng để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách và hàng hoá tại Cảng mở rộng thuộc tỉnh An Giang. Hiện tại, dự án xây dựng Cảng mở rộng (ngoại trừ phần nhà ga hành khách) đã cơ bản hoàn thành và đang trong quá trình nghiệm thu, xin cấp phép hoạt động cảng, chưa có bến bãi để Công ty neo đậu phà. Ngoài ra, nhà cung cấp Kaibuok không thu phí neo đậu trong thời gian phà chưa về nước do các phà đang trong quá trình hoàn thiện việc lắp đặt máy móc thiết bị. (Xem chi tiết tại Thuyết minh 6.1).

ii. Bốn tàu cao tốc Superdong IX, X, XI, XII có kế hoạch hoán cải theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐQT ngày 01/9/2022 nhằm gia tăng năng suất và hoạt động của tàu. Tại ngày 31/12/2025, tàu cao tốc Superdong IX, X, XI và XII đã hoàn thành hoán cải và đi vào vận hành khai thác.

iii. Hai phà cao tốc 3 thân đóng mới cho dự án vận tải hành khách và hàng hoá tuyến Phan Thiết – Phú Quý và tuyến Vũng Tàu – Côn Đảo theo Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐQT ngày 16/08/2023 đang trong quá trình lên kế hoạch triển khai nhằm tận dụng làn sóng du lịch biển đảo đang được kỳ vọng phát triển theo hướng chất lượng cao, đẳng cấp khu vực và quốc tế. Thời gian hoàn thành theo hợp đồng là 18 tháng và phụ thuộc vào tình trạng hoàn thành việc đóng và lắp đặt máy móc thiết bị của các phà cũng như thời gian chuẩn bị bến bãi để nhập phà về nước hoạt động. Theo nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐQT ngày 29/03/2025, thời gian hoàn thành bàn giao phà cao tốc 3 thân đã được gia hạn đến quý 3 năm 2027. (Xem chi tiết tại Thuyết minh 6.2).

iv. Tàu cao tốc đóng mới cho dự án vận tải hành khách và hàng hoá hai chiều giữa thành phố Hồ Chí Minh - Vũng Tàu theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HDQT ngày 01/9/2022 được lên kế hoạch triển khai nhằm kết nối với tuyến chính Vũng Tàu – Côn Đảo. Tiến độ dự án chịu ảnh hưởng khách quan từ các quy định về điều kiện bến bãi cũng như các quy hoạch của các cơ quan chức năng Nhà nước về các khu bến cảng. Do đó, Công ty đang tạm dừng dự án để tập trung nguồn lực cho tuyến chính là Vũng Tàu – Côn Đảo.

v. Dự án Bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng đã tạm dừng do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 (giai đoạn 2020-2021) làm gián đoạn quá trình triển khai và trong thời gian Công ty hoàn thiện các thủ tục pháp lý để được tiếp tục thực hiện dự án. Tại ngày 31/12/2025, Dự án tạm ngưng triển khai trong thời gian chờ hoàn tất đàm phán gia hạn thời gian sử dụng đất.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc, hoạt động trong cùng lĩnh vực nêu trên là:

Chi nhánh	Địa chỉ
Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh	610 Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Nam Du	Số 02 Ấp Củ Tron, Đặc khu Kiên Hải, An Giang
Chi nhánh Sóc Trăng	Thửa đất số 102, 103, 104 tờ bản đồ số 47, ấp Đầu Giồng, xã Trần Đề, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Phú Quý	47 Ngô Quyền, thôn Triều Dương, đặc khu Phú Quý, tỉnh Lâm Đồng
Chi nhánh Côn Đảo	Đường Trần Phú, Khu 6, đặc khu Côn Đảo, thành Phố Hồ Chí Minh

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm (nếu có) căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp nhập trước xuất trước.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▸ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 40 năm
▸ Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
▸ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 15 năm
▸ Thiết bị quản lý	01 - 03 năm
▸ TSCĐ hữu hình khác	02 - 05 năm
▸ Phần mềm quản lý vé và phần mềm máy tính	03 - 10 năm
▸ Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
▸ TSCĐ vô hình khác	02 - 03 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm;

- Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm;

- Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm;

- Chi phí trả trước khác (dịch vụ khác) được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng trả trước của từng loại dịch vụ.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Ưu đãi thuế còn hiệu lực trong năm 2025

Mô tả	Dự án	Thuế suất
Dự án đầu tư mở rộng từ năm 2014 trở đi	Tàu Superdong VII, VIII, IX, X, XI, XII	Miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế.
Các dự án đầu tư mới	Buýt Bãi vòng Đông Dương, Buýt Trần Đề - Sóc Trăng, Bến tàu Trần Đề, Tàu Côn đảo I, II, Tàu Phú Quý I, II	Thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Thuế suất áp dụng cho các thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi thuế trong năm là 20%.

2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Toàn bộ doanh thu của Công ty đến từ hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa ven biển trên địa bàn các tỉnh An Giang, tỉnh Lâm Đồng, thành phố Cần Thơ và thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	207.359.206	215.814.000
Tiền gửi ngân hàng	7.170.728.435	17.556.048.017
Tiền đang chuyển	165.036.741	511.281.053
Các khoản tương đương tiền	-	147.700.000.000
	7.543.124.382	**165.983.143.070**

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	180.000.000.000	10.000.000.000
	180.000.000.000	**10.000.000.000**

Tại ngày 31/12/2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng, có giá trị 180.000.000.000 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 7%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Bên liên quan	**40.398.872.466**	**39.119.613.556**
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd (*)	40.398.872.466	39.119.613.556
Bên khác	**640.505.004**	**568.442.494**
Các đối tượng khác	640.505.004	568.442.494
	41.039.377.470	**39.688.056.050**

(*) Số dư tại ngày 31/12/2025 là khoản phải thu Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Shd tiền bán thanh lý hai phà Superdong PI, PII của dự án đầu tư mở rộng theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐQT ngày 21/02/2023 của Hội đồng Quản trị. Theo các biên bản làm việc giữa các bên và Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐQT ngày 30/12/2025 của Công ty, Kaibuok Shipyard (M) Sdn. Bhd sẽ thực hiện thanh toán cho Công ty với số tiền 200.000 USD mỗi quý cho đến khi tất toán toàn bộ khoản nợ, đồng thời, miễn lãi chậm trả phát sinh trong năm 2025 với số tiền là 66.413,35 USD.

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Bên liên quan	**209.510.087.875**	**211.106.377.527**
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd (*)	209.510.087.875	211.106.377.527
Bên khác	**2.024.511.671**	**1.891.054.440**
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang - Xí nghiệp Kinh doanh Xăng dầu An Bình	233.550.000	369.010.000
Công ty TNHH NakaShiMa Việt Nam	279.090.000	295.300.000
Lion Sing Enterprise	-	227.250.240
Các đối tượng khác	1.511.871.671	999.494.200
	211.534.599.546	**212.997.431.967**

(*) Số dư tại ngày 31/12/2025 bao gồm:

1) Ứng trước thực hiện hai hợp đồng thiết kế, lắp đặt, hoàn thiện và chuyển giao hai phà cao tốc chở khách bằng hợp kim nhôm. Tiến độ các hợp đồng như sau:

   - Hợp đồng số KS/SUPERDONG/FASTRR/02/18 với giá trị 58.307.206.875 VND: Phà đã hoàn thiện tuy nhiên chưa chuyển giao cho Công ty do Công ty chưa có bến bãi neo đậu;
   - Hợp đồng số KS/SUPERDONG/FASTRP/12/19 với giá trị 62.622.084.000 VND: Phà đang trong quá trình hoàn thiện khâu lắp đặt máy móc thiết bị sau thời gian gián đoạn bởi dịch Covid-19 và Công ty chưa có bến bãi neo đậu phà.

   Ngoài ra, Công ty không phải chịu các chi phí phát sinh trong thời gian hai phà chưa vận chuyển về Việt Nam theo thỏa thuận ngày 30/08/2018.

2) Ứng trước theo Hợp đồng số KS/SUPERDONG/TRIMARANROPAX/08/23 ngày 17/08/2023 với giá trị 88.580.797.000 VND để đóng phà cao tốc 3 thân mới cho tuyến Phan Thiết – Phú Quý và tuyến Vũng Tàu – Côn Đảo. Trong đó:

   - Thời gian hoàn thành theo hợp đồng là 18 tháng và phụ thuộc vào tình trạng hoàn thành việc đóng và lắp đặt máy móc thiết bị của các phà cũng như thời gian chuẩn bị bến bãi để nhập phà về nước hoạt động.
   - Theo Theo nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐQT ngày 29/03/2025, Công ty và Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Shd đã thống nhất điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng từ 18 tháng thành 48 tháng (đến quý 3/2027).

7. Phải thu khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Lãi tiền gửi dự thu	5.278.936.986	1.211.207.398
Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên (*)	24.214.019.671	24.214.019.671
Tạm ứng nhân viên	780.000.000	845.000.000
Ký cược, ký quỹ	32.300.000	27.000.000
Phải thu tiền phạt chậm thanh toán	-	1.222.353.988
Phải thu tiền bảo hiểm bồi thường (**)	9.860.552.084	-
Phải thu khác	118.346.259	118.346.259
	40.284.155.000	**27.637.927.316**
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	**118.346.259**	**1.340.700.247**
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	118.346.259	1.340.700.247
Bên khác	**40.165.808.741**	**26.297.227.069**
Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên (*)	24.214.019.671	24.214.019.671
Công Ty Bảo Hiểm PJICO Kiên Giang (**)	9.860.552.084	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Kiên Giang	3.564.690.411	479.126.027
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Điện Biên Phủ	1.357.479.452	588.985.479
Các đối tượng khác	1.169.067.123	1.015.095.892
	40.284.155.000	**27.637.927.316**
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
Ký cược, ký quỹ	905.000.000	805.000.000
	905.000.000	**805.000.000**
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	**30.000.000**	**30.000.000**
Bà Hà Nguyệt Nhi - Đặt cọc thuê văn phòng	30.000.000	30.000.000
Bên khác	**875.000.000**	**775.000.000**
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng - Ký quỹ Dự án Trần Đề	675.000.000	675.000.000
Ông Văn Văn Tuấn - Đặt cọc thuê văn phòng	100.000.000	100.000.000
Ban Quản Lý Cảng Bến Đầm Đặc Khu Côn Đảo - Ký quỹ hợp đồng dịch vụ cảng biển	100.000.000	-
	905.000.000	**805.000.000**

(*) Số dư tại ngày 31/12/2025 bao gồm:

- Khoản hoàn tiền trúng thầu với giá trị là 21.350.000.000 VND; và
- Lãi chậm trả ước tính của Công ty với giá trị là 2.864.019.671 VND.

Theo văn bản số 215/UBND-TCKH ngày 08/7/2019 của UBND thành phố Hà Tiên (nay là UBND phường Tô Châu) và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐQT ngày 04/09/2019 của Hội đồng Quản trị, Công ty và UBND phường Tô Châu đã thống nhất hủy kết quả đấu giá quyền sử dụng, bàn giao thửa số 18, khu phố 1, phường Tô Châu, thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang phát sinh tháng 12 năm 2017. Bên cạnh đó, UBND phường Tô Châu sẽ hoàn trả tiền trúng thầu cùng tiền lãi chậm trả cho Công ty.

Theo Văn bản số 109/CVTP-2023 ngày 04/12/2023 của Công ty gửi UBND phường Tô Châu và Văn bản số 886/UBND-VP ngày 21/12/2023 của UBND phường Tô Châu gửi Công ty, hai bên đã thống nhất phương án "Hủy kết quả trúng đất giá và hoàn trả tiền trúng đấu giá lại Công ty, cộng với lãi suất tính theo lãi suất hiện hành của Ngân hàng Nhà nước".

Tại ngày lập báo cáo tài chính, các bên vẫn đang tiếp tục trao đổi để thống nhất về lãi suất áp dụng. Theo đó, lãi chậm trả phát sinh có thể thay đổi tùy theo kết quả làm việc giữa hai bên.

(**) Công ty phát sinh các sự kiện gây hư hỏng nặng đối với máy móc của các tàu đang hoạt động:

- Ngày 28/03/2025, tàu Superdong Phú Quý I gặp sự cố trên hành trình Phan Thiết - Phú Quý;
- Ngày 29/03/2025, tàu Superdong IX gặp sự cố trên hành trình Kiên Giang - Lại Sơn.

Công ty đã thông báo đến cơ quan chức năng và các bên liên quan, đồng thời thực hiện các phương án sửa chữa để đưa tàu hoạt động trở lại. Công ty đã nộp hồ sơ yêu cầu bồi hoàn tới Công ty Bảo hiểm PJICO Kiên Giang đối với chi phí khắc phục sự cố đã phát sinh và ghi nhận tăng chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" số tiền 9.860.552.084 VND.

Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty đang làm việc với Công ty bảo hiểm để xác định số tiền thực tế được bồi hoàn.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phụ tùng	20.953.548.612	23.327.302.997
Dầu Do	1.431.495.920	1.215.790.200
Nhiên liệu	485.871.752	356.774.537
Vật liệu	8.764.920.260	4.685.603.865
Hàng hóa	69.585.500	73.354.658
	31.705.422.044	**29.658.826.257**

9. Chi phí trả trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	1.532.536.596	223.573.022
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu	1.352.903.612	1.065.784.484
Chi phí trả trước khác	1.229.440.186	1.354.000.610
	4.114.880.394	**2.643.358.116**
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	145.703.943	252.625.355
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu	10.680.856.047	8.553.177.521
Tiền thuê đất trả trước (*)	3.804.083.343	3.896.677.659
Chi phí trả trước khác	460.914.192	729.757.897
	15.091.557.525	**13.432.238.432**

(*) Tiền thuê đất trả tiền một lần tại ấp Đầu Giồng, xã Trần Đề, thành phố Cần Thơ để thực hiện dự án Bến Cảng Trần Đề - Sóc Trăng (Xem chi tiết tại Thuyết minh 12) theo hợp đồng thuê đất (Xem chi tiết tại Thuyết minh 17).

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	67.923.669.056	1.250.157.802	718.076.594.397	1.568.035.527	259.579.842	789.078.036.624
Hoán cải tàu (*)	-	-	59.252.170.171	-	-	59.252.170.171
Mua mới	408.950.000	-	-	30.990.909	-	439.940.909
Tại ngày 31/12/2025	**68.332.619.056**	**1.250.157.802**	**777.328.764.568**	**1.599.026.436**	**259.579.842**	**848.770.147.704**
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	11.220.725.788	1.171.186.596	423.727.421.474	1.315.455.199	259.579.842	437.694.368.899
Khấu hao	1.991.302.800	16.805.214	41.921.785.117	194.283.708		44.124.176.839
Tại ngày 31/12/2025	**13.212.028.588**	**1.187.991.810**	**465.649.206.591**	**1.509.738.907**	**259.579.842**	**481.818.545.738**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	56.702.943.268	78.971.206	294.349.172.923	252.580.328	-	351.383.667.725
Tại ngày 31/12/2025	**55.120.590.468**	**62.165.992**	**311.679.557.977**	**89.287.529**	**-**	**366.951.601.966**

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 106.671.298.056 VND.

(*) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng mới là giá trị của tàu Superdong X và tàu Superdong XI đã hoàn thành hoán cải và đi vào vận hành khai thác trong năm.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2025	7.126.349.000	2.418.075.390	212.108.191	9.756.532.581
Mua trong năm	-	319.000.000	-	319.000.000
Tại ngày 31/12/2025	**7.126.349.000**	**2.737.075.390**	**212.108.191**	**10.075.532.581**
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2025	-	2.014.356.097	195.656.578	2.210.012.675
Khấu hao trong năm	-	168.598.610	12.000.000	180.598.610
Tại ngày 31/12/2025	**-**	**2.182.954.707**	**207.656.578**	**2.390.611.285**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	7.126.349.000	403.719.293	16.451.613	7.546.519.906
Tại ngày 31/12/2025	**7.126.349.000**	**554.120.683**	**4.451.613**	**7.684.921.296**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.020.183.581 VND.

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài là các diện tích đất làm văn phòng của Công ty tại:
- Số 1F, Nguyễn Huỳnh Đức, phường Rạch Giá; tỉnh An Giang;
- Số 14 Tự Do, phường Rạch Giá; tỉnh An Giang;
- Số L4, lô 01, đường 3/2, phường Rạch Giá; tỉnh An Giang.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	973.281.018	973.281.018
Xây dựng cơ bản dở dang	4.885.753.701	4.568.173.701
(Công trình bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng (*))		
Hoán cải tàu	-	26.733.730.441
	5.859.034.719	**32.275.185.160**

(*) Thông tin chi tiết dự án Bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng:

Khởi công xây dựng từ tháng 1/2017 tại ấp Đầu Giồng, xã Trần Đề, thành phố Cần Thơ, dự án có tổng mức đầu tư 90 tỷ VND để đầu tư bến cảng (gồm các hạng mục: cầu cảng, kho, trụ sở, cơ sở dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ cho nhân viên, kinh doanh ăn uống, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước và các công trình phụ trợ khác). Dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, ghi tăng giá trị TSCĐ đối với các công trình nhà ga bán vé, nhà chờ và các công trình phụ trợ trong phạm vi nhà chờ; vận hành tàu đóng mới và khai thác với tần suất 14 chuyến/tháng/2 tàu.

Do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 (giai đoạn 2020 - 2021) làm gián đoạn quá trình thực hiện dự án, phần dự án chưa hoàn thiện được tạm dừng thi công trong thời gian Công ty xin gia hạn quyền sử dụng đất tại bến cảng Trần Đề - Sóc Trăng để được tiếp tục thực hiện dự án đối với các hạng mục công trình còn lại và xin cấp phép xây dựng mới do giấy phép xây dựng ban đầu đã hết thời hạn thực hiện. Tại ngày 31/12/2025, Dự án tạm ngưng triển khai trong thời gian chờ hoàn tất đàm phán gia hạn thời gian sử dụng đất.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**26.377.000**	**26.377.000**	**25.551.000**	**25.551.000**
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	26.377.000	26.377.000	25.551.000	25.551.000
Bên khác	**1.401.812.968**	**1.401.812.968**	**1.562.729.073**	**1.562.729.073**
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	-	-	251.020.000	251.020.000
Doanh nghiệp Tư nhân Xăng dầu Phi Hải	518.840.000	518.840.000	177.300.000	177.300.000
Các đối tượng khác	882.972.968	882.972.968	1.134.409.073	1.134.409.073
	1.428.189.968	**1.428.189.968**	**1.588.280.073**	**1.588.280.073**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025	Phát sinh		31/12/2025
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	129.166.280	14.731.651.885	13.594.202.668	1.266.615.497
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.559.778.805	5.559.778.805	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.235.074.027	11.141.428.859	9.235.074.029	3.141.428.857
Thuế thu nhập cá nhân	149.031.023	3.810.240.706	3.804.316.019	154.955.710
Các loại thuế khác	1.397.305	54.467.318	55.152.566	712.057
Các khoản phải nộp khác	-	673.737.606	673.737.606	-
	1.514.668.635	**35.971.305.179**	**32.922.261.693**	**4.563.712.121**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Phải trả khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả tiền cổ tức	15.994.375	14.738.475
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	97.317.650	108.934.700
Thù lao Hội đồng Quản trị	120.500.000	120.500.000
Khác	340.764.082	515.900.561
	574.576.107	**760.073.736**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	60.000.000	60.000.000
	60.000.000	**60.000.000**

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	**633.317.350.000**	**11.469.923.636**	**6.825.309.715**	**2.000.000.000**	**228.414.523.352**	**882.027.106.703**
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	33.974.610.349	33.974.610.349
Tăng vốn	31.659.620.000		-	-	-	31.659.620.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(63.325.487.500)	(63.325.487.500)
Tại ngày 01/01/2025	**664.976.970.000**	**11.469.923.636**	**6.825.309.715**	**2.000.000.000**	**199.063.646.201**	**884.335.849.552**
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	47.918.395.232	47.918.395.232
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(33.248.848.500)	(33.248.848.500)
Tại ngày 31/12/2025	**664.976.970.000**	**11.469.923.636**	**6.825.309.715**	**2.000.000.000**	**213.733.192.933**	**899.005.396.284**

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 5A/2025/NQ-HĐQT ngày 12/05/2025 với phương án trả cổ tức 5% bằng tiền mặt.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	%	VND	%
Kaibuok Shiyard (M) Sdn.Bhd	39.570.120.000	5,95	39.570.120.000	5,95
Puan Kwong Siing	85.314.140.000	12,83	85.314.140.000	12,83
Puan Chiong	32.288.280.000	4,86	32.288.280.000	4,86
Ting Chek Hua	86.356.500.000	12,99	86.269.500.000	12,97
Hà Nguyệt Nhi	47.367.240.000	7,12	47.367.240.000	7,12
Khác	374.080.690.000	56,25	374.167.690.000	56,27
	664.976.970.000	**100,00**	**664.976.970.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	664.976.970.000	633.317.350.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	31.659.620.000
- Vốn góp cuối năm	664.976.970.000	664.976.970.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	14.738.475	13.517.900
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	33.248.848.500	31.665.867.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*33.248.848.500*	*31.665.867.500*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(33.247.592.600)	(31.664.646.925)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*(33.247.592.600)*	*(31.664.646.925)*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	15.994.375	14.738.475

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.497.697	66.497.697
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.497.697	66.497.697
- Cổ phiếu phổ thông	*66.497.697*	*66.497.697*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.497.697	66.497.697
- Cổ phiếu phổ thông	*66.497.697*	*66.497.697*

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

a) Công ty ký hợp đồng thuê đất số 05/HĐTĐ ngày 24/02/2017 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng (nay là tỉnh Cần Thơ) (theo hợp đồng trả tiền thuê đất một lần) tại ấp Đầu Giồng, xã Trần Đề, thành phố Cần Thơ để thực hiện dự án Bến cảng Trần Đề - Sóc Trăng (Thuyết minh 12). Diện tích thuê là 36.691,3 m^2 và thời hạn thuê đất từ ngày 21/02/2017 đến ngày 15/02/2067.

b) Công ty ký các hợp đồng thuê vị trí tại nhiều địa điểm để làm văn phòng, kho. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
USD	0,72	0,72

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bán hàng hóa	890.930.568	820.585.192
Cung cấp dịch vụ	421.058.509.301	380.293.607.604
	421.949.439.869	**381.114.192.796**

19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
a.1) Chi tiết theo nội dung	**310.817.503.572**	**294.049.831.761**
Giá vốn bán hàng hóa	372.374.423	387.748.915
Giá vốn cung cấp dịch vụ	310.445.129.149	293.662.082.846
a.2) Chi tiết theo yếu tố	**310.817.503.572**	**294.049.831.761**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164.291.956.069	153.446.836.753
Chi phí nhân công	53.745.710.791	52.971.242.936
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.530.307.323	43.270.569.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.185.705.859	17.406.919.342
Chi phí khác bằng tiền	31.063.823.530	26.954.263.646
	310.817.503.572	**294.049.831.761**

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.920.970.850	10.187.447.185
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.064.915.251	2.266.189.244
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	232.229.038	-
	10.218.115.139	**12.453.636.429**

21. Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	186.838.619	14.301.118
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	4.887.120
	186.838.619	**19.188.238**

22. Chi phí bán hàng

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	16.021.662.009	15.599.061.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	300.619.252	314.336.124
Chi phí hoa hồng, chiết khấu	22.188.093.111	19.493.910.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.484.367.627	4.976.350.375
Chi phí bằng tiền khác	3.260.431.230	3.609.386.541
	46.255.173.229	**43.993.044.811**
Trong đó, mua vào từ Bên liên quan	**144.000.000**	**138.000.000**
Xem chi tiết tại Thuyết minh 31		

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.672.293.733	10.779.584.633
Chi phí khấu hao tài sản cố định	473.848.874	439.299.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.382.068.401	3.263.025.940
Chi phí bằng tiền khác	1.394.953.389	1.424.483.947
	16.923.164.397	**15.906.394.408**

24. Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập từ phạt chậm thanh toán	-	1.222.353.988
Thu nhập từ việc khách hủy vé	955.373.530	670.923.867
Thu nhập khác	119.929.872	107.849.517
	1.075.303.402	**2.001.127.372**

25. Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí khác	354.502	240.813.002
	354.502	**240.813.002**

26. Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận trước thuế	**59.059.824.091**	**41.359.684.377**
Chi phí không được trừ khi tính thuế	24.143.098.330	22.467.506.077
Khoản điều chỉnh tăng doanh thu chịu thuế	1.732.392.235	-
Thu nhập tính thuế	**84.935.314.656**	**63.827.190.454**
Thu nhập hoạt động được ưu đãi thuế	78.480.356.304	57.469.305.711
Thu nhập hoạt động không được ưu đãi thuế	10.602.024.829	9.599.000.751
Lỗ của các hoạt động được ưu đãi thuế (không bù trừ) chờ kết chuyển năm sau	(4.147.066.477)	(3.241.116.008)
Thuế TNDN đối với thu nhập ưu đãi (thuế suất 10%)	9.021.023.893	5.465.273.878
Thuế TNDN đối với thu nhập không được hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)	2.120.404.966	1.919.800.150
Thuế TNDN phải nộp	**11.141.428.859**	**7.385.074.028**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.235.074.027	2.134.173.368
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(9.235.074.029)	(8.284.173.369)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**3.141.428.857**	**1.235.074.027**

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.918.395.232	33.974.610.349
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	47.918.395.232	33.974.610.349
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	66.497.697	66.497.697
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**721**	**511**

Công ty chưa có dự định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành dựa trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31/12/2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28. Chi phí theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164.291.956.069	153.521.198.816
Chi phí nhân công	81.439.666.533	79.349.888.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.304.775.449	44.024.205.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.052.141.887	25.646.295.657
Chi phí khác bằng tiền	57.534.926.837	51.019.933.589
	373.623.466.775	**353.561.522.065**

29. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.335.765.176	-	7.335.765.176
Phải thu khách hàng và Phải thu khác	81.323.532.470	905.000.000	82.228.532.470
Các khoản cho vay	180.000.000.000	-	180.000.000.000
	268.659.297.646	**905.000.000**	**269.564.297.646**
01/01/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	165.767.329.070	-	165.767.329.070
Phải thu khách hàng và Phải thu khác	67.325.983.366	805.000.000	68.130.983.366
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	10.000.000.000
	243.093.312.436	**805.000.000**	**243.898.312.436**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2025			
Phải trả người bán, phải trả khác	2.002.766.075	60.000.000	2.062.766.075
	2.002.766.075	**60.000.000**	**2.062.766.075**
01/01/2025			
Phải trả người bán, phải trả khác	2.348.353.809	60.000.000	2.408.353.809
	2.348.353.809	**60.000.000**	**2.408.353.809**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	Cổ đông
Ông Phan Hồng Phúc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	Phó Chủ tich Hội đồng Quản trị
Ông Puan Kwong Siing	Thành viên Hội đồng Quản trị/Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	Thành viên Hội đồng Quản trị/Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tiến Đức	Thành viên Hội đồng Quản trị/Chủ tịch Uỷ ban kiểm toán
Bà Nguyễn Bích Nghĩa	Thành viên Hội đồng Quản trị/Thành viên Uỷ ban kiểm toán
Bà Hà Nguyệt Nhi	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Lương Nguyễn Mỹ Chi	Thư ký Hội đồng Quản trị
Bà Bùi Thị Hồng Đào	Kế toán trưởng

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ứng trước tiền cho nhà cung cấp	**37.522.535.100**	**81.289.964.418**
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	37.522.535.100	81.289.964.418
Hoán cải tàu và mua vật tư sửa chữa tàu	**39.118.824.752**	**82.903.576.766**
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	39.118.824.752	82.903.576.766
Mua dịch vụ	**144.000.000**	**138.000.000**
Bà Hà Nguyệt Nhi (Cho thuê văn phòng)	144.000.000	138.000.000
Lãi chậm trả / (Miễn lãi chậm trả)	**(1.732.392.235)**	**1.222.353.988**
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	(1.732.392.235)	1.222.353.988

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán và Kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hội đồng quản trị	**2.324.736.000**	**2.270.540.000**
Ông Phan Hồng Phúc	480.000.000	480.000.000
Bà Hà Nguyệt Nhi	459.197.000	446.370.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	1.130.317.000	1.098.060.000
Bà Lương Nguyễn Mỹ Chi	255.222.000	246.110.000
Ban Tổng Giám đốc	**5.085.244.000**	**5.063.400.000**
Ông Puan Kwong Siing	2.811.622.000	2.790.500.000
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	2.273.622.000	2.272.900.000
Ủy ban kiểm toán và kế toán trưởng	**1.665.672.000**	**1.620.500.000**
Ông Bùi Tiến Đức	300.000.000	300.000.000
Bà Nguyễn Bích Nghĩa	240.000.000	240.000.000
Bà Bùi Thị Hồng Đào	1.125.672.000	1.080.500.000
	9.075.652.000	**8.954.440.000**

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

33. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 25 tháng 03 năm 2026.

Nguyễn Thị Kim Hồng	Bùi Thị Hồng Đào	Lâm Thị Ngọc Thương
Phó Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

An Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2026

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH
T: (84) 24 3824 1990 | **F**: (84) 24 3825 3973
E: aasc@aasc.com.vn
A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH
T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | **F**: (84) 28 3945 1106
E: aaschcm@aasc.com.vn
A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH
T: (84) 203 3627 571 | **F**: (84) 203 3627 572
E: aascqn@aasc.com.vn
A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC
SUPERDONG KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:57/CVTP-2026

An Giang, ngày 27 tháng 03 năm 2026

Kính gửi: -ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
-SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Điều 14 Thông tư 96/2020/TT/BTC Công ty xin giải trình về việc công bố thông tin định kỳ phải giải trình, nếu xảy ra các trường hợp sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên, cụ thể:

Chỉ tiêu Trên Báo Cáo Kết Quả Sản Xuất Kinh Doanh	Năm 2025	Năm 2024	Chênh Lệch	
			Tăng/(Giảm)	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	421.949.439.869	381.114.192.796	40.835.247.073	10,7%
2. Giá vốn hàng bán	310.817.503.572	294.049.831.761	16.767.671.811	5,7%
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.131.936.297	87.064.361.035	24.067.575.262	27,6%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	10.218.115.139	12.453.636.429	(2.235.521.290)	-18,0%
5. Chi phí tài chính	186.838.619	19.188.238	167.650.381	837,7%
6. Chi phí bán hàng	46.255.173.229	43.993.044.811	2.262.128.418	5,1%
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.923.164.397	15.906.394.408	1.016.769.989	6,4%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	57.984.875.191	39.599.370.007	18.385.505.184	46,4%
9. Thu nhập khác	1.075.303.402	2.001.127.372	(925.823.970)	-46,3%
10. Chi phí khác	354.502	240.813.002	(240.458.500)	-99,9%
11. Lợi nhuận khác	1.074.948.900	1.760.314.370	(685.365.470)	-38,9%
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**59.059.824.091**	**41.359.684.377**	17.700.139.714	42,8%
12. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	11.141.428.859	7.385.074.028	3.756.354.831	50,9%
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.918.395.232	33.974.610.349	13.943.784.883	41,0%
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	721	511	210	41,1%

Năm 2025, ngành vận tải hành khách bằng đường biển phải đối diện với nhiều thách thức như giá nhiên liệu biến động phức tạp, thời tiết cực đoan trong một số giai đoạn cao điểm du lịch, cùng với áp lực cạnh tranh gay gắt về giá và chính sách bán hàng. Trong bối cảnh đó, Công ty vẫn ghi nhận kết quả kinh doanh tăng trưởng rõ rệt so với năm 2024, với doanh thu thuần đạt 421,95 tỷ đồng, tăng 10,7%, trong khi giá vốn chỉ tăng 5,7%, giúp lợi nhuận gộp tăng 27,6% đạt 111,13 tỷ đồng. Kết quả này khẳng định năng lực ứng phó trước biến động bất lợi, khả năng tiết giảm chi phí hợp lý và tối đa hóa hiệu quả khai thác, phản ánh sự bền bỉ và quyết tâm của tập thể Công ty trong việc duy trì hiệu quả hoạt động và củng cố vị thế trên thị trường..

Động lực tăng trưởng đến từ sự phục hồi mạnh mẽ của nhu cầu du lịch trong các giai đoạn cao điểm, đặc biệt quý II – thời kỳ mang lại hiệu quả cao nhất năm. Lượng khách sử dụng dịch vụ gia tăng cùng với xu hướng giảm giá nhiên liệu trong giai đoạn này đã cải thiện đáng kể biên lợi nhuận. Tuyến Phan Thiết – Phú Quý nổi bật với hiệu quả vượt trội, trong khi các tuyến Rạch Giá – Lại Sơn, Sóc Trăng - Côn Đảo duy trì mức tăng trưởng ổn định, góp phần củng cố doanh thu chung và khẳng định chiến lược khai thác đa dạng, linh hoạt của Công ty.

Chi phí bán hàng và quản lý chỉ tăng lần lượt 5,1% và 6,4%, thấp hơn tốc độ tăng doanh thu, cho thấy Công ty đã triển khai thành công các biện pháp tiết kiệm và nâng cao hiệu quả quản lý. Nhờ đó, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 57,98 tỷ đồng, tăng 46,4% so với năm 2024. Kết quả này không chỉ phản ánh sự phục hồi của thị trường du lịch mà còn khẳng định năng lực vượt khó, sự bền bỉ và quyết tâm của Công ty trong việc nâng cao chất lượng dịch vụ, kiểm soát chi phí, ứng phó linh hoạt với cạnh tranh về giá và chính sách bán hàng, qua đó củng cố vị thế và hướng tới phát triển bền vững trong lĩnh vực vận tải hành khách bằng đường biển.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Chủ tịch hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG -KIÊN GIANG

PHAN HỒNG PHÚC